

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng
khu vực mốc 1140 xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định 244/QĐ-UBND ngày 18/02/2011 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực cột Mốc 1140 (mốc 23 cũ) tỷ lệ 1/500, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc; Quyết định 1089/QĐ-UBND ngày 15/7/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực cột mốc 1140, tỷ lệ 1/500 và mở rộng diện tích đất bến xe, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 142/BC-SXD ngày 28/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực cột mốc 1140 xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch

- Vị trí, địa điểm: xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Phạm vi ranh giới, được giới hạn như sau:

+ Phía Đông Bắc và Đông Nam giáp đất đồi hiện trạng.

+ Phía Tây bắc giáp đất đồi hiện trạng.

+ Phía Tây nam giáp khu đất ruộng hiện trạng.

- Quy mô:

+ Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch: 30,93ha.

+ Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch: 22,47ha.

+ Quy mô dân số khoảng 568 người.

2. Mục tiêu

- Từng bước cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung và định hướng quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; rà soát những bất cập về sử dụng đất đai, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô án quy hoạch kỳ trước; khớp nối các dự án có liên quan đảm bảo đồng bộ;

- Khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của khu vực cửa khẩu; tổ chức các khu chức năng đảm bảo các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững, có tính ổn định và tầm nhìn dài hạn tương xứng với phía Trung Quốc; làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý quy hoạch, lập các dự án đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cho khu vực.

3. Tính chất quy hoạch: là khu kinh tế tổng hợp thương mại, dịch vụ biên giới đáp ứng mặt bằng về hệ thống bến, bãi kho tàng và các công trình dịch vụ công cộng, chế biến hàng hoá nông, hải sản xuất, nhập khẩu; dịch vụ thương mại, kho ngoại quan; có các công trình hạ tầng kiến trúc đáp ứng nhu cầu phục vụ của khu kinh tế thương mại. Khu vực có vị trí, ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng.

4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

a) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo.

b) Quy hoạch sử dụng đất:

- Khai thác, chuyển đổi, phát triển các quỹ đất trống, đất lâm nghiệp vào mục đích xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, bến bãi kho tàng, đảm bảo tính khả thi, phục vụ cho quản lý quy hoạch xây dựng, cấp phép xây dựng.

- Cơ cấu sử dụng đất toàn khu: chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo.

c) Các khu chức năng

- Công trình kế thừa: trạm kiểm soát, nhà làm việc Biên phòng; một số công trình dịch vụ thương mại gồm bến xe của Công ty cổ phần vận tải quốc tế Việt Trung, các lô đất CC4, CC12, CC13 theo quy hoạch phê duyệt năm 2011; Các lô đất ở dân cư DC1, DC2, DC6, DC7 theo quy hoạch phê duyệt năm 2011;

- Công trình quy hoạch mới: khu dân cư; trạm kiểm soát liên ngành tại phía Đông Bắc của khu vực sát với trạm kiểm soát, nhà làm việc Biên phòng Bảo Lâm (đất quân sự);

- Cây xanh cảnh quan: kè và nắn một số đoạn suối trong khu vực quy hoạch, tổ chức công viên cây xanh dọc theo hai bờ suối kết hợp với hệ thống cây xanh đường phố và khuôn viên các công trình công cộng;

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: cập nhật tuyến đường Hữu Nghị – Bảo Lâm và điều chỉnh, mở các trục giao thông mới trong phạm vi quy hoạch;

- Giao thông tĩnh: bố trí bến xe xuất nhập khẩu hàng hóa tại phía Nam khu vực trạm kiểm soát liên ngành; 01 bãi đỗ xe chờ cho khu vực cửa khẩu ngay giữa khu trung tâm.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch giao thông

- Giữ nguyên hướng tuyến giao thông kết nối khu vực theo quy hoạch được duyệt có điều chỉnh phù hợp với địa hình khu vực; các tuyến giao thông phía Tây Bắc cơ bản giữ nguyên theo quy hoạch đã được phê duyệt; điều chỉnh các tuyến giao thông phía Đông Bắc, Đông Nam phù hợp với địa hình và yêu cầu phát triển.

- Giao thông tĩnh: Bến xe hàng hóa được bố trí 02 khu vực phục vụ cho các xe hàng dừng đỗ tạm thời trong khi trung chuyển hàng hóa và hoàn tất thủ tục xuất nhập khẩu.

+ Bến xe số 1, diện tích khoảng 43.552m², độ dốc dọc hướng từ Tây sang Đông 4.19%, dốc ngang từ Nam sang Bắc 3,84%.

+ Bến xe số 2: Quy mô diện tích khoảng 33.108m², độ dốc dọc hướng từ Đông sang Tây 6,0%, dốc ngang một mái 4,98% từ Nam sang Bắc.

+ Bãi đỗ xe hành khách được bố trí bên trái trục đường Hữu Nghị - Bảo Lâm phục vụ cho các xe chở khách du lịch vào tham quan, giải trí, hoàn tất thủ tục xuất nhập cảnh; diện tích khoảng 2.027m².

- Tổng hợp khối lượng các trục, tuyến giao thông: chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.

b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền: tôn trọng địa hình nền hiện trạng, hạn chế phá vỡ kết cấu đất tự nhiên và các công trình hiện có, san nền cục bộ cho từng công trình phù hợp với địa hình; cao độ thiết kế $H_{Max} = 329,56m$; $H_{Min} = 310,33m$, hướng thoát nước mặt thoát xuống suối.

- Thoát nước mưa: hệ thống thoát nước mưa riêng tự chảy, xả vào suối Khuổi Đầy bằng các cửa xả.

c) Quy hoạch cấp nước:

- Trạm cấp nước xây mới, công suất 339 m³/ng.đ bố trí tại thôn Kòn Kéo, cách khu quy hoạch khoảng 3,6Km;

- Đường ống cấp nước sử dụng ống HDPE đường kính từ 40mm đến 280mm; trụ cấp nước chữa cháy đường kính 100mm.

d) Quy hoạch thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang

- Hệ thống thoát nước thải: xây dựng hệ thống thoát riêng, nước thải từ các hộ gia đình, các công trình dịch vụ, công cộng, cơ quan được xử lý cục bộ ở các bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống thoát nước bản chung của khu vực. Đường ống thoát nước bản sử dụng ống nhựa u.PVC dán keo đường kính D280 ÷ D355.

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 72 m³/ngđ.

- Chất thải rắn: được phân loại tại nguồn, thu gom tới các điểm tập kết trước khi được vận chuyển đến trạm xử lý tại khu vực xã Tân Lang, huyện Văn Lãng.

- Nghĩa trang: sử dụng nghĩa trang tập trung của xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc đã được quy hoạch.

đ) Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện sử dụng từ trạm trung gian 110KV Đồng Đăng, điện áp 35KV/10KV công suất 1x25MVA.

- Trạm biến áp xây dựng mới 35/0,4KV dùng kiểu trạm Kios hoặc trạm trụ; Xây dựng mới 05 trạm biến áp 35/0,4KV phục vụ cho nhu cầu sử dụng và phát triển phụ tải của khu quy hoạch.

- Lưới trung thế 35KV: Đầu nối từ đường dây 35KV hiện trạng; Đường dây trung thế 35KV trong phạm vi quy hoạch đi ngầm trong hào tuyến kỹ thuật, dùng dây bọc, có chống thấm dọc, kết cấu lưới mạch vòng, vận hành hở. Các tuyến theo đường hiện trạng được di chuyển, sử dụng dây và cáp điện trung thế 35KV tiết diện (120-185)mm, có vỏ bọc bảo vệ, vận hành hở, luồn trong ống nhựa xoắn fi100.

- Lưới hạ thế 0,4KV: Di chuyển đường dây hạ thế hiện trạng đi nổi vào vỉa hè đường quy hoạch; Đường dây hạ thế xây dựng mới đi ngầm đất trong hào cáp và rãnh cáp kỹ thuật, loại cáp đồng có vỏ thép bảo vệ tiết diện trục chính (95-120)mm, tiết diện nhánh rẽ (50-75)mm luồn trong ống nhựa xoắn fi100.

- Chiếu sáng: Hệ thống điện chiếu sáng đi ngầm, sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-(4x16)mm; Dây dẫn tới các bóng đèn dùng dây Cu/PVC/PVC-(2x2,5)mm; hệ thống dây dẫn chiếu sáng được luồn trong ống nhựa xoắn TFP fi76; Bóng đèn loại Led 150w /bộ; Cột đèn liền cần và chao đèn cao 10,0m, khoảng cách các cột đèn từ 30-35m, điều khiển tự động;

e) Thông tin liên lạc: toàn bộ hệ thống hữu tuyến được đi ngầm trong hào tuynel kỹ thuật sử dụng chung đảm bảo mỹ quan và thuận tiện cho vận hành, sửa chữa và lắp đặt.

6. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

- Dự báo và đánh giá tác động tới các thành phần môi trường: tác động đến môi trường kinh tế xã hội; môi trường nước; môi trường không khí; môi trường đất; chất thải rắn; hệ sinh thái.

- Đánh giá tổng hợp các tác động môi trường của đề án quy hoạch.

- Giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực: các giải pháp công nghệ bảo vệ môi trường; các giải pháp quản lý, kiểm soát môi trường.

- Chương trình quan trắc và giám sát môi trường: gồm mục tiêu của quan trắc môi trường và nội dung quan trắc môi trường.

7. Các dự án ưu tiên đầu tư

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước cho khu vực.
- Đầu tư xây dựng bãi xe chờ xuất, chờ nhập theo quy hoạch.
- Giao thông trực chính (có dự án riêng).

b) Công trình hạ tầng xã hội

- Đầu tư xây dựng Nhà làm việc liên ngành;
- Đầu tư xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng;
- Đầu tư xây dựng công trình dịch vụ thương mại khu vực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Cao Lộc tổ chức công bố công khai nội dung đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

2. UBND huyện Cao Lộc tổ chức thực hiện công bố công khai quy hoạch, tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu quy hoạch, lập hồ sơ, triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa quản lý theo quy hoạch được duyệt và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện quy hoạch theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh,
các Phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT(HVTt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục 1. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất	Hiện trạng		Quy hoạch	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất dân dụng	12,706.53	5.65	101,057.00	44.97
1	Đất ở nông thôn	3,595.84	1.60	21,010.00	9.35
2	Đất công trình công cộng	122.00	0.05	8,775.00	3.91
3	Đất giao thông	8,988.69	4.00	71,272.00	31.72
II	Đất ngoài dân dụng	46,701.64	20.78	118,713.00	52.83
1	Đất cơ quan	0.00	0.00	11,500.00	5.12
2	Đất Quân sự	3,015.64	1.34	6,714.00	2.99
3	Đất bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu kho tàng bến bãi	43,686.00	19.44	76,660.00	34.12
3.1	Đất bến xe	42,394.45	18.87		
3.2	Đất mặt bước (suối)	939.56	0.42		
3.3	Đất công ngầm BTCT	351.99	0.16		
4	Đất cây xanh cảnh quan			20,212.00	9.00
5	Đất trạm xử lý nước thải			600.00	0.27
6	Đất bãi đỗ xe			3,027.00	1.35
III	Đất khác	165,291.83	73.56	4,930.00	2.19
1	Đất nông nghiệp	45,274.15	20.15		
1.1	Đất trồng lúa	38,104.03	16.96		
1.2	Đất hoa màu	7,170.12	3.19		
2	Đất đồi núi lâm nghiệp	92,766.51	41.28		
3	Đất mặt nước (suối ao)	8,945.75	3.98	2,974.00	1.32
4	Đất mái ta luy	6,014.92	2.68	1,956.00	0.87
5	Các loại đất khác	12,290.50	5.47		
IV	Tổng cộng	224,700.00	100.00	224,700.00	100.00

Phụ lục 2. BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất	Mã lô	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao (Tầng)	HSSDDĐ (Lần)	Dân số (Người)
I	Đất ở		21,010.00	9.35				306
1.1	Đất ở dân cư	DC1	3,716.00	1.65	60	5	3.0	60
1.2	Đất ở dân cư	DC2	4,386.00	1.95	60	5	3.0	70
1.3	Đất ở dân cư	DC6	3,214.00	1.43	60	5	3.0	50
1.4	Đất ở dân cư	DC7	3,480.00	1.55	60	5	3.0	50
1.5	Đất ở dân cư	DC13	3,030.00	1.35	60	5	3.0	36
1.6	Đất ở dân cư	DC14	1,810.00	0.81	60	5	3.0	24
1.7	Đất ở dân cư	DC15	1,374.00	0.61	0	5	3.0	16
II	Đất công trình công cộng		8,775.00	3.91	40			163
2.1	Đất công trình công cộng	CC4	2,817.00	1.25	40	5	2.0	56
2.2	Đất công trình công cộng	CC12	3,456.00	1.54	40	5	2.0	69
2.3	Đất công trình công cộng	CC13	2,502.00	1.11	40	5	2.0	38
III	Đất cơ quan		11,500.00	5.12	40	3		45
3.1	Đất cơ quan	CQ1	11,500.00	5.12	40	3	1.2	25
IV	Đất quân sự		6,714.00	2.99	40	3		
4.1	Đất quân sự	QS	6,714.00	2.99	40	3	1.2	20
V	Đất bến xe		76,660.00	34.12	20			50
5.1	Đất bến xe gành hóa xuất nhập khẩu kho tàng bến bãi	BX1	43,552.00	19.38	20	2	0.4	25
5.2	Đất bến xe gành hóa xuất nhập khẩu kho tàng bến bãi	BX2	33,108.00	14.73	20	2	0.4	25
VI	Đất cây xanh cảnh quan		20,212.00	9.00				
6.1	Đất cây xanh cảnh quan	X2	6,859.00	3.05				
6.2	Đất cây xanh cảnh quan	X3	5,166.00	2.30				
6.3	Đất cây xanh cảnh quan	X4	3,126.00	1.39				
6.4	Đất cây xanh cảnh quan	X7	5,061.00	2.25				
VII	Đất trạm xử lý nước thải		600.00	0.27				4
7.1	Đất trạm xử lý nước thải	TXL	600.00	0.27	40	1	0.4	4
VIII	Đất bãi đỗ xe		3,027.00	1.35				
8.1	Đất bãi đỗ xe	P	3,027.00	1.35				
IX	Đất giao thông		71,272.00	31.72				
9.1	Đất giao thông		71,272.00	31.72				
X	Đất mặt nước		2,974.00	1.32				
10.1	Đất mặt nước (suối, ao)		2,974.00	1.32				
XI	Đất mái ta luy		1,956.00	0.87				
11.1	Đất mái ta luy		1,956.00	0.87				
XII	Tổng cộng		224,700.00	100.00				568

Phụ lục 3. BẢNG TỔNG HỢP MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến	Cọc trên tuyến	Mặt Cắt	Chiều dài (m)	Chỉ giới Đ.Đ (m)	Rộng M.đường (m)	Rộng Vĩa hè (m)	Độ Dốc dọc (%)	Ghi chú
1	Tuyến số 1			685.64					
1.1	Đoạn 1	T1 - T2	1 - 1	101.37	29.00	17.00	2 x 6.0	2.00	
1.2	Đoạn 2	T2 - T3	1 - 1	95.16	29.00	17.00	2 x 6.0	2.00	
1.3	Đoạn 3	T3 - T4	1 - 1	200.73	29.00	17.00	2 x 6.0	0.50	
1.4	Đoạn 4	T4 - T5	1 - 1	66.89	29.00	17.00	2 x 6.0	2.19	
1.5	Đoạn 5	T5 - T6	1 - 1	221.49	29.00	17.00	2 x 6.0	0.00	
2	Tuyến số 2			173.53					
2.1	Đoạn 1	T7 - T8	2 - 2	109.00	17.50	8.50	2 x 4,5	2.00	
2.2	Đoạn 2	T8 - T3	2 - 2	64.53	17.50	8.50	2 x 4,5	2.37	
3	Tuyến số 3			385.07					
3.1	Đoạn 1	T9 - T10	2 - 2	109.00	17.50	8.50	2 x 4,5	2.00	
3.2	Đoạn 2	T10 - T11	2 - 2	93.57	17.50	8.50	2 x 4,5	3.00	
3.3	Đoạn 3	T11 - T4	2' - 2'	182.50	19.00	8.50	4,5+6,0	3.29	
4	Tuyến số 4			771.05					
4.1	Đoạn 1	T8 - T10	2 - 2	67.5	17.50	8.50	2 x 4,5	1.00	
4.2	Đoạn 2	T10 - T12	2 - 2	54.50	17.50	8.50	2 x 4,5	1.93	
4.3	Đoạn 3	T12 - T14	2 - 2	54.50	17.50	8.50	2 x 4,5	3.43	
4.4	Đoạn 4	T14 - T16	2 - 2	164.24	17.50	8.50	2 x 4,5	5.95	
4.5	Đoạn 5	T16 - T17	2 - 2	177.03	17.50	8.50	2 x 4,5	1.22	
4.6	Đoạn 6	T17 - T5	2 - 2	253.28	17.50	8.50	2 x 4,5	6.00	
5	Tuyến số 5			164.88					
5.1	Đoạn 1	T11 - T13	2 - 2	54.96	17.50	8.50	2 x 4,5	6.00	
5.2	Đoạn 2	T13 - T15	2 - 2	54.96	17.50	8.50	2 x 4,5	6.00	
5.3	Đoạn 3	T15 - T16	2 - 2	54.96	17.50	8.50	2 x 4,5	6.00	
6	Tuyến số 6			100.68					
6.1	Đoạn 1	T12 - T13	2 - 2	100.68	17.50	8.50	2 x 4,5	5.00	
7	Tuyến số 7			67.50					
7.1	Đoạn 1	T7 - T9	2 - 2	67.5	17.50	8.50	2 x 4,5	1.00	
8	Tuyến số 8			312.96					
8.1	Đoạn 1	T2 - T18	2" - 2"	140.65	16.50	8.50	4,0 + 4,5	1.00	
8.2	Đoạn 2	T18 - T19	2" - 2"	41.25	16.50	8.50	4,0 + 4,5	1.00	
8.3	Đoạn 3	T19 - T20	2 - 2	76.56	17.50	8.50	2 x 4,5	4.00	
8.4	Đoạn 4	T20 - T21	2 - 2	54.5	17.50	8.50	2 x 4,5	2.00	
9	Tuyến số 9			181.75					
9.1	Đoạn 1	T18 - T27	2 - 2	51.29	17.50	8.50	2 x 4,5	2.00	
9.2	Đoạn 2	T27 - T22	2 - 2	72.74	17.50	8.50	2 x 4,5	1.00	
9.3	Đoạn 3	T22 - T25	2 - 2	57.72	17.50	8.50	2 x 4,5	1.00	
10	Tuyến số 10			41.12					
10.1	Đoạn 1	T19 - T27	2 - 2	41.12	17.50	8.50	2 x 4,5	3.50	
11	Tuyến số 11			223.75					
11.1	Đoạn 1	T19 - T27	2 - 2	60.25	17.50	8.50	2 x 4,5	2.00	
11.2	Đoạn 2	T19 - T27	2 - 2	109	17.50	8.50	2 x 4,5	5.00	
11.3	Đoạn 3	T19 - T27	2 - 2	54.5	17.50	8.50	2 x 4,5	5.00	
12	Tuyến số 12			185.57					
12.1	Đoạn 1	T6 - T26	2 - 2	185.57	17.50	8.50	2 x 4,5	1.00	

13	Tuyến số 13			107.79					
13.1	Đoạn 1	T14 - T15	3 - 3	107.79	14.50	5.50	2 x 4,5	6.00	
14	Tuyến số 14			109					
14.1	Đoạn 1	T25 - T27	3' - 3'	109	13.00	5.50	3,0 + 4,5	1.17	
15	Tuyến số 15			125.9					
15.1	Đoạn 1	T22 - T23	3 - 3	71.4	14.50	5.50	2 x 4,5	1.61	
15.2	Đoạn 2	T23 - T24	3 - 3	54.5	14.50	5.50	2 x 4,5	1.17	
16	Tuyến số 16			109					
16.1	Đoạn 1	T20 - T23	3 - 3	109	14.50	5.50	2 x 4,5	3.74	
17	Tổng cộng			3,745.19					